

Bản án số: 19/2024/HS-PT
Ngày 05/02/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Yền và ông Nguyễn Xuân Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Mai - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 05/02/2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 182/2023/TLPT-HS ngày 06/11/2023 đối với các bị cáo Trần Xuân L và Trần Văn D do có kháng cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 56/2023/HS-ST ngày 24/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2023/QĐXXPT-HS ngày 27/11/2023 và các Quyết định hoãn phiên tòa, thông báo mở lại phiên tòa.

Bị cáo kháng cáo:

1. Trần Xuân L (Trần Văn L1), sinh năm 1960 tại tỉnh Hải Dương;

Nơi cư trú: Phòng 1604, CT2 @homes Tổ A, Phường Y, quận H, thành phố Hà Nội;

Địa chỉ hiện tại: S2. P2911 Sky OASIS Ecopark xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Nghề nghiệp: Hưu trí; Trình độ văn hóa: 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn H và bà Phạm Thị M; V là Nguyễn Thị N (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 1988. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đang được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Văn D, sinh năm 1969 tại tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn H và bà Phạm Thị M; V là Vũ Thị L2 và có 02 con lớn

sinh năm 1993, nhỏ sinh 1999; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đang được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Ông **Trần Văn L3**, sinh năm 1970 và bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: **Thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương**. Đều vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị N** - sinh năm 1960.

Địa chỉ: **Số G, N, Phường H, Quận H, TP Hà Nội**. Có mặt.

Người làm chứng:

- Anh **Vũ Công N1**, sinh năm 1993,
- Anh **Nguyễn Như P**, sinh năm 1987
- Anh **Vũ Tiến T1**, sinh năm 1975
- Anh **Vũ Đình G**, sinh năm 1979
- Chị **Vũ Thị M1**, sinh năm 1977
- Anh **Vũ Viết K**, sinh năm 1981
- Ông **Phạm Thê A**, sinh năm 1957
- Anh **Vũ Văn N2**, sinh năm 1994;
- Anh **Tạ Ngọc N3**, sinh năm 1994
- Ông **Phạm Bá H1**, sinh năm 1956;
- Anh **Nguyễn Như D1**, sinh năm 1986;
- Ông **Phạm Đức T2**, sinh năm 1968;
- Anh **Vũ Xuân T3**, sinh năm 1992;
- Ông **Vũ Kim T4**, sinh năm 1968;
- Anh **Vũ Công S**, sinh năm 1971;
- Anh **Phạm Kim C**, sinh năm 1983,
- Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1938,
- Ông **Phạm Văn Q**, sinh năm 1940,
- Bà **Phạm Thị T5**, sinh năm 1950;
- Anh **Phạm Văn T6**, sinh năm 1988;
- Ông **Lê Viết H2**, sinh năm 1966;
- Anh **Nguyễn Viết T7**, sinh năm 1983;
- Anh **Nguyễn Đình T8**, sinh năm 1986;
- Anh **Trương Quang H3**, sinh năm 1984;
- Anh **Nguyễn Như L4**, sinh năm 1970;

- Anh **Trần Kim L5**, sinh năm 2000, địa chỉ: **Thôn Đ, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh**.

- Ông **Trần Văn L6**, địa chỉ: **Số B, ngõ F, phố Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương**.

Ông **Trần Văn H** có mặt, những người làm chứng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Xuân L, **Trần Văn D** và ông **Trần Văn L3**, sinh năm 1970, trú tại: **Thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương** là 03 anh em ruột và là con ông **Trần Văn H**, sinh năm 1938. Vợ chồng ông **H** sở hữu thửa đất 221 với diện tích 538m² tại **thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương** theo tờ bản đồ 299 năm 1986. Sau đó, ông **H** có mua thêm đất nên đến năm 1993, vợ chồng ông **H** sở hữu thửa đất số 224, diện tích 640m² đất thổ cư và thửa số 25, diện tích 340m² đất nuôi trồng thủy sản. Cả 02 thửa đất chưa được cấp quyền sử dụng đất. Khi các con của ông **H** xây dựng gia đình, chỉ có vợ chồng ông **H** và con trai là **Trần Văn L3** sinh sống trên đất của gia đình. Năm 1991, ông **L3** lấy vợ là bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1973. Đến năm 1993, ông **H** cắt 01 thửa đất khoảng 200m², bên cạnh đất ở của ông **H** cho vợ chồng ông **L3** ở riêng. Sau đó, ông **L3** được **UBND xã T** đồng ý chuyển đổi đất nông nghiệp lấy phần đất ao, gần đất của vợ chồng ông **H**, tổng diện tích được 504m² bao gồm 200m² được ông **H** chia và 304m² đất ao. Năm 1999, ông **L3** cần tiền để làm ăn nên bán cho ông **Nguyễn Như T9**, sinh năm 1968 là hàng xóm, diện tích 272 m² (đều là đất ao). Sau đó, vợ chồng ông **L3** chuyển đến ở nhờ nhà vợ tại **thôn L, xã T, huyện G** để làm ao cá.

Do phần đất còn lại của ông **L3** nằm ở mặt đường thôn, thuận tiện cho việc đi lại nên năm 2002, ông **H** gọi vợ chồng ông **L3** về và thống nhất đổi đất. Vợ chồng ông **H** và vợ chồng ông **L3** chia mỗi người được 09m mặt đường, trong đó vợ chồng ông **H** sinh sống và làm nhà mái bằng trên thửa đất 413,3m² còn vợ chồng ông **L3** sinh sống trên thửa đất 285,8m². Năm 2003, vợ chồng ông **L3** làm căn nhà cấp 4 để ở đến thời điểm xảy ra sự việc tranh chấp. Năm 2005, ông **L3** phạm tội Lợi dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản, mức án 7 năm 3 tháng tù. Thời gian này, vợ con ông **L3** vẫn sinh sống trong căn nhà cấp 4 này. Vợ chồng ông **H** sống ở ngôi nhà bên cạnh. Năm 2011, ông **L3** chấp hành án xong về địa phương rồi sau đó đi làm ăn xa. Thời điểm này, ông **H** có kê khai,

đăng ký quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất 413,3m² và 285,8m² đều đứng tên ông H, bà M.

Khoảng từ năm 2015 đến 2017, ông L3 làm ăn thua lỗ nên có vay ông Trần Văn L6 (là em ruột) số tiền 600.000.000 đồng. Cũng trong năm 2017, ông L6 cần tiền để trả nợ nên ông H đã chuyển quyền sử dụng đất thửa đất diện tích 285,8m² mà gia đình ông L3 đang sinh sống cho ông L6 và bà Trần Thị L7 (vợ ông L6) để cho ông L6 thế chấp mảnh đất đó lấy tiền trả nợ. Tuy nhiên, do nợ nhiều nên ông L6 muốn bán thửa đất 285,8m² để trả nợ nhưng ông H và anh em trong gia đình không đồng ý. Đến ngày 09/10/2017, gia đình ông H cùng các con họp bàn, thống nhất: Nếu ông L3 trả ông L6 số tiền 600.000.000 đồng mà trước vay của ông L6 thì ông L6 sẽ sang tên quyền sử dụng thửa đất 285,8m² cho ông L3. Tuy nhiên, ông L3 không có tiền nên L và vợ là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960, trú tại: Phường H, quận H, thành phố Hà Nội đồng ý cho ông L3 vay số tiền 600.000.000 đồng để trả cho ông L6, với điều kiện ông L6 phải chuyển quyền sử dụng thửa đất diện tích 285,8m² cho L, bà N. Khi nào ông L3 trả cho vợ chồng L, bà N số tiền 600.000.000 đồng thì L, bà N sẽ chuyển quyền sử dụng thửa đất 285,8m² cho ông L3. Đồng thời, L, bà N vẫn đồng ý cho vợ chồng ông L3 sinh sống trên thửa đất này. Ngày 17/11/2017, vợ chồng L và bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 285,8m². Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi tài sản trên đất, đất và các tài sản trên đất chưa được bàn giao theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/3/2019, giữa ông L3 và vợ chồng L thỏa thuận, thống nhất hết năm 2019, ông L3 sẽ trả cho vợ chồng L số tiền 600.000.000 đồng. Khi đó, vợ chồng L sẽ chuyển quyền sử dụng thửa đất 285,8m² cho ông L3. Nếu ông L3 không trả được tiền thì phải di chuyển đi nơi khác sinh sống để L sử dụng thửa đất này. Tuy nhiên, hết năm 2019, vợ chồng ông L3 không trả được nợ cho vợ chồng L và vẫn sinh sống trên thửa đất diện tích 285,8m². Ngày 07/02/2020, ông L3 và L tiếp tục thỏa thuận: Ông L3 cam kết hết Q1 2 năm 2020 sẽ trả cho L số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền 400.000.000 đồng còn lại, ông L3 sẽ trả dần vào Quý 3 và Q1 4 năm 2020. Sau đó, L và bà N ly hôn. Ông L3 phải có trách nhiệm trả cho L và bà N mỗi người 300.000.000 đồng. Ngoài ra, L còn thỏa thuận, yêu cầu mỗi tháng ông L3 có trách nhiệm đưa cho ông H 1.500.000 đồng là tiền L nuôi bố mẹ già, được trừ dần vào số tiền ông L3 nợ L trong khoản vay 600.000.000 đồng. Ông L3 đồng ý. Từ tháng 05/2020 đến tháng 11/2021, mỗi tháng, ông L3 đều đưa tiền cho ông H. Tổng 17 tháng x 1.500.000 đồng = 25.500.000 đồng. Từ tháng 12/2021, L không yêu cầu ông L3 đưa tiền cho ông H nữa. Ngoài ra, trong dịp tết năm 2021, ông L3 đã trả cho L số tiền 15.000.000

đồng. Tổng cộng, ông L3 đã trả cho L số tiền 40.500.000 đồng để thực hiện thoả thuận đã cam kết là trả nợ dần để L sang tên quyền sử dụng đất thửa đất 285,8m² cho gia đình ông L3 đang sinh sống trên đất.

Quá trình sinh sống, năm 2021, ông L3 đã xây dựng, lắp đặt một số tài sản trên thửa đất 285,8m² gia đình đang ở, như sau: Ngày 15/3/2021, lắp đặt khoảng 100 m² mái tôn ở sân nhà. Tháng 8/2021, xây trụ cổng và lắp đặt hệ thống cổng, hàng rào inox thay thế cổng cũ. Lắp đặt hệ thống camera an ninh gồm 04 mắt camera. Tháng 11/2021, nâng nền, trát khoảng 100 m² sân bê tông, trước cửa nhà trên mảnh đất ông L3 đang sinh sống.

Cuối năm 2021, L quyết định xây nhà thờ ở thửa đất 285,8m² vợ chồng ông L3 đang ở. L nhiều lần yêu cầu ông L3 chuyển đi để lấy đất xây nhà thờ. Tuy nhiên, vợ chồng ông L3 chưa dọn đi. Ngày 02/01/2022, L có đơn đề nghị UBND xã T, huyện G giải quyết, yêu cầu vợ chồng ông L3 phải chuyển đi nơi khác để L lấy đất xây nhà thờ. UBND xã T và chính quyền thôn Đ, xã T đã tiến hành hoà giải nhưng kết quả không thành nên đã hướng dẫn L gửi đơn khởi kiện ra Toà án nhân dân huyện G để giải quyết theo quy định của pháp luật. Nhưng cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền nào giải quyết. Cũng trong thời gian này, L có bàn bạc với Trần Văn D sẽ tháo dỡ, di chuyển toàn bộ phần tài sản trên sân nhà ông L3 đang ở để lấy đất xây nhà thờ. D đồng ý. Từ ngày 10/01/2022, mặc dù không được sự đồng ý của ông L3, bà T nhưng L, D và một số người khác được thuê đã tự ý xâm nhập vào chỗ ở của ông L3, bà T để tháo dỡ, cắt phá, di chuyển nhiều tài sản của gia đình L3 làm những tài sản này bị huỷ hoại, sau đó xây nhà thờ trên thửa đất 285,8m² do vợ chồng ông L3 đang sinh sống. Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an huyện G đã xác định được các tài sản của gia đình ông L3 bị huỷ hoại gồm:

- L đã dùng dao phát hết lá của 02 cây cọ lùn do ông L3 trồng năm 2015, rồi thuê anh Vũ Công N1, sinh năm: 1993, trú tại thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương, lái máy xúc, đốn hạ 02 cây cọ lùn rồi vận chuyển ra bãi đất trống. Thuê anh N1 lái máy xúc đẩy đổ nghiêng 02 cây cau vua được ông L3 trồng năm 2012 ở cổng nhà. Sau đó, D nhờ ông Vũ Tiến T1, sinh năm 1975, trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương dùng máy cưa, cưa 02 cây cau vua thành nhiều khúc để vận chuyển đi.

- D là người trực tiếp dùng máy tháo ốc vít, dùng máy hàn cắt các khung sắt của mái tôn rồi dùng dây kéo đổ khung của 72,248 m² mái tôn, gây hư hỏng không còn khả năng sử dụng. Quá trình thực hiện có ông Vũ Kim T4, sinh năm 1968, trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương; ông H và L hỗ trợ. Ông T4, ông H không biết việc làm này chưa được sự đồng ý của vợ chồng ông L3.

- L thuê anh Nguyễn Như P, sinh năm 1987, trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương, lái máy xúc đào 65m² sân bê tông, có độ dày 15cm để làm móng nhà thờ.

- Quá trình tháo dỡ mái tôn, đốn hạ cây cau vua đã làm hư hỏng 04 mắt camera và 04 hộp nhựa kỹ thuật của 04 mắt camera này. Ngoài ra, L đã sử dụng gậy tre đập các mắt camera còn dính lại với diêm bóm giữ ban đầu.

Kể từ ngày 10/01/2022, L và D đã tự ý xâm nhập chỗ ở của gia đình ông L3, tháo dỡ, di chuyển và làm huỷ hoại các loại tài sản trên. L và D đã tiến hành thuê thợ xây nhà thờ trên thửa đất 285,8m². Khu đất xây nhà thờ là phần sân, móng nhà thờ chắn cửa căn nhà cấp 4 và là lối đi chính để gia đình ông L3 đi vào nhà ở nên ông L3 và gia đình không thể ra vào nhà ở qua cửa trước vì có đất, cát và các loại vật liệu xây dựng chất đống. Do vậy, ông L3 phải đục 01 lỗ kích thước 0,63x0,8m ở sau nhà, gần nhà vệ sinh để gia đình ông L3 chui ra vào nhà ở bằng đường ngõ phía sau nhà. Vì không còn chỗ ở nên ông L3, bà T vẫn sinh sống trong căn nhà cấp 4 này.

Đến khoảng 05 giờ ngày 11/4/2022, khi vợ chồng ông L3 và người con nuôi tên là Trần Kim L5, sinh năm 2000, hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh đang ngủ trong nhà thì có nghe thấy tiếng gạch ném trên mái nhà lợp tôn, tiếng xẻng đập vào cửa gỗ phía trước nhà nên thức dậy. Ông L3 nhìn thấy L đứng ở phía nhà thờ, cầm gạch ném lên mái nhà. D cầm xẻng đập vào cửa nhà ông L3. L và D đều đứng ngoài chửi bới, đuổi vợ chồng ông L3 ra khỏi nhà. Bà T và L5 sợ hãi buộc phải bỏ chạy ra khỏi nhà theo hướng đi về phía nhà thờ. L có dọa L5 từ lần sau không được đến khu đất này nữa. Ông L3 ra ngoài bằng lỗ chui phía sau nhà. Sau đó, ông L3 nhìn thấy L cầm vòi phun nước vào đồng cát cao khoảng 1,5m đến 1,7m ở khu vực giáp nhà thờ với nhà ở của gia đình ông L3 làm cát và nước chảy xuống khu vực sân, công trình phụ và nhà ở của gia đình ông L3. D đứng trong khu vực sân nhà ông L3 cầm xẻng xúc cát và nước từ phía nhà thờ hất vào phần sân và công trình phụ nhà ông L3. Lúc này, ông L3 có cầm điện thoại quay video lại sự việc trên thì bị L cầm ruột nôi cơm điện múc cát và nước ở sân hất về phía người ông L3, không cho ông L3 vào nhà. Sau đó, D nhảy ra ngoài bằng lỗ chui, đuổi theo và chửi ông L3. Đến 17 giờ cùng ngày, ông L3 về nhà kiểm tra tài sản thì L và D lại đến đuổi. Khi ông L3 đi ra ngoài đường bằng lối đi qua nhà thờ thì D húc đầu vào ngực ông L3. Khi ra đến đường thì L, D đều tóm cổ, giật tóc và ấn người ông L3 xuống. D còn lấy móng, ngời lên người đập ông L3 xuống. Trước ngày 11/4/2022, ông L nhiều lần cầm gạch, đá ném lên mái tôn nhà ông L3, cụ thể 03 lần vào ban đêm và 02 lần vào rạng sáng làm vợ chồng ông L3 không thể ngủ được. Sau sự việc

ngày 11/4/2022, việc cát tràn vào khu vực đất ở đã ảnh hưởng nhiều đến đời sống sinh hoạt của nhà ông L3, nhất là phần sân phía trong, khu vực nhà vệ sinh, bếp, nhà tắm, nước và cát làm tắc cống. Khu vực cửa chính ra vào luôn phải đóng để ngăn cát chảy vào. Tại đây, ông L3 còn sử dụng thêm 01 tấm gỗ cao 0,88m để ngăn cát chảy vào nhà ở. Nền nhà ở có nhiều cát. Trước cửa chính có nhiều đồng cát đen, trong đó đồng cát cao nhất có đỉnh so với mặt đất là 02m. Ở khu vực sân sinh hoạt, L và D đã xúc cát thành đồng cao, đỉnh cao nhất cách đất 80cm. Nước ngập khoảng 20cm. Sau đó, vợ chồng ông L3 không thể sinh sống được ở đây mà phải thường xuyên đến ở nhờ nhà bà Phạm Thị T5, sinh năm 1950, ở thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương, là mẹ đẻ của bà T.

Ngày 07/7/2022, ông L3 có đơn trình báo sự việc đến Cơ quan CSĐT Công an huyện G, đề nghị xử lý vụ việc theo quy định của pháp luật.

Tại Kết luận định giá tài sản số 01/KLĐG-HĐ ngày 06/01/2023 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự- UBND huyện G, kết luận:

- Giá trị 02 (hai) cây cau vua, cao khoảng 07m, đường kính thân cây khoảng 40 cm, cây trồng từ năm 2012, bị đốn hạ, cưa đứt thân, tại thời điểm tháng 01 năm 2022 là: 6.200.000đ (sáu triệu hai trăm nghìn đồng).

- Giá trị 02 (một) cây cọ lùn, cao khoảng 1,5 m, đường kính thân cây lần lượt là 33 cm, 37 cm, cây được trồng từ năm 2015, bị đốn hạ vào tháng 01/2022 là: 4.200.000đ (bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

- Giá trị tài sản thiệt hại 72,248 m² mái tôn (bao gồm cả tôn lợp, hệ thống kèo, cột), trong đó có hỗn hợp tôn lạnh nhãn hiệu Việt Pháp và tôn lợp sóng nhãn hiệu Hoa Sen, lắp đặt năm 2021, bị cắt, tháo dỡ gây bẹp méo, hư hỏng, di dời khỏi vị trí ban đầu, thời điểm tháng 01/2022 là 19.506.960đ (mười chín triệu năm trăm linh sáu nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

- Giá trị 02 (hai) mắt camera nhãn hiệu KB-ONE, do Trung Quốc sản xuất, loại lắp ngoài trời, tại thời điểm tháng 01 năm 2022 là: 1.700.000đ (một triệu bảy trăm nghìn đồng).

- Giá trị 02 (hai) mắt camera nhãn hiệu KB-ONE, do Trung Quốc sản xuất, loại đặt trong nhà, tại thời điểm tháng 01 năm 2022 là: 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

- Giá trị 04 (bốn) hộp nhựa kèm giắc nối cho 04 mắt camera, tại thời điểm tháng 01 năm 2022 là: 200.000đ (hai trăm nghìn đồng).

- Giá trị tài sản thiệt hại là 65m² sân bê tông, có độ dày 15 cm, được đổ mới, cải tạo năm 2021, bị xói tung, hư hỏng hoàn toàn, tại thời điểm tháng 01 năm 2022 là: 14.300.000 (mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị thiệt hại của những tài sản trên là: **47.606.960đ** (bốn mươi bảy triệu sáu trăm linh sáu nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

Về trách nhiệm dân sự: Ngày 17/3/2023, các bị cáo **L** và **D** đã có lời xin lỗi ông **L3**. Ông **L3** có chấp nhận lời xin lỗi. Sau đó, tính đến ngày 05/5/2023, **L** và **D** đã tự nguyện bồi thường cho gia đình ông **L3** tổng số tiền 400.000.000 đồng bao gồm: 131.000.000 đồng là tiền thiệt hại tài sản theo định giá tài sản; 228.500.000 đồng là chi phí để gia đình ông **L3** di dời căn nhà cấp 4 ra khỏi mảnh đất 285,8m² và 40.500.000 đồng là tiền ông **L3** đã đưa cho ông **L** trước đây để thực hiện thỏa thuận trả nợ. Gia đình ông **L3** đã nhận đủ tiền và không yêu cầu bị cáo **L**, **D** phải bồi thường gì thêm.

Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2023/HS-ST ngày 24/9/2023, Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương căn cứ:

- Khoản 1 Điều 178 BLHS; điểm b, c, d khoản 1 Điều 158; điểm s, b, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 55, Điều 58 BLHS đối với bị cáo **Trần Xuân L**.

- Khoản 1 Điều 178 BLHS; điểm b, c, d khoản 1 Điều 158; điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Điều 38, Điều 17, Điều 55, Điều 58 BLHS đối với bị cáo **Trần Văn D**.

Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với cả hai bị cáo.

Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo **Trần Xuân L** (tên gọi khác là **Trần Văn L1**) và **Trần Văn D** phạm tội: Hủy hoại tài sản và tội Xâm phạm chỗ ở của người khác.

- Xử phạt: Bị cáo **Trần Xuân L** 10 tháng tù về tội Xâm phạm chỗ ở của người khác; 23 tháng tù về tội Hủy hoại tài sản. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 33 tháng tù, thời hạn tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Xử phạt: Bị cáo **Trần Văn D** 09 tháng tù về tội Xâm phạm chỗ ở của người khác; 20 tháng tù về tội Hủy hoại tài sản. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo

phải chấp hành hình phạt chung là 29 tháng tù, thời hạn tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của bị cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2023, các bị cáo **Trần Xuân L** và **Trần Văn D** kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo **L** và bị cáo **D** được hưởng án treo.

Tại phiên tòa, các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm để giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Ông **Trần Văn H** trình bày: Mâu thuẫn trong gia đình chủ yếu là do vấn đề kinh tế chưa rõ ràng. Ông là bố của các bị cáo nên không muốn các bị cáo phải đi tù nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu: Căn cứ các tình tiết trong vụ án, diễn biến tại phiên tòa đề nghị HĐXX áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo **Trần Xuân L** và **Trần Văn D**, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 56/2023/HS-ST ngày 24/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương về phần hình phạt đối với bị cáo **Trần Xuân L** và bị cáo **Trần Văn D**: Căn cứ khoản 1 Điều 178; điểm b, c khoản 1 Điều 158; điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 55, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Trần Xuân L** và bị cáo **Trần Văn D**. Áp dụng điểm v khoản 1 Điều 51 đối với bị cáo **Trần Xuân L**. Tuyên bố các bị cáo **Trần Xuân L** (tên gọi khác là **Trần Văn LI**) và **Trần Văn D** phạm tội “Huỷ hoại tài sản” và tội “Xâm phạm chỗ ở của người khác”. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo **Trần Xuân L** 10 tháng tù về tội Xâm phạm chỗ ở của người khác; 23 tháng tù về tội Hủy hoại tài sản. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 33 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm; Xử phạt bị cáo **Trần Văn D** 09 tháng tù về tội Xâm phạm chỗ ở của người khác; 20 tháng tù về tội Hủy hoại tài sản. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 29 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 58 (năm mươi tám) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao các bị cáo cho UBND xã nơi các bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Về án phí: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã

được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của các bị cáo **Trần Xuân L** và **Trần Văn D** trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xem xét kháng cáo của bị cáo **Trần Xuân L** và **Trần Văn D**:

Do có việc mâu thuẫn trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên từ ngày 10/01/2022, **Trần Xuân L** (tên gọi khác là **Trần Văn L1**) và **Trần Văn D** đã có hành vi xâm nhập trái pháp luật vào chỗ ở của gia đình em trai ông **Trần Văn L3** tại thửa đất số 467a, tờ bản đồ số 06, diện tích 285,8m², ở **thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương**, trực tiếp thuê người tháo dỡ, cắt phá, di chuyển trái phép các tài sản của gia đình ông **L3** ra khỏi phần sân nhà, dẫn đến các tài sản này bị huỷ hoại, cụ thể: Thuê người lái máy xúc đốn hạ và cưa 02 cây cau vua, trị giá 6.200.000 đồng; đốn hạ 02 cây cọ lùn, trị giá 4.200.000 đồng; làm hỏng hoàn toàn hệ thống camera 04 mắt, nhãn hiệu KB-ONE, kèm giắc nối, hộp nhựa trị giá 3.400.000 đồng; đào xới 65m² sân bê tông, giá trị thiệt hại là 14.300.000 đồng và cắt, kéo dỡ 72,248m² mái tôn, trị giá 19.506.960 đồng. Tổng giá trị tài sản bị huỷ hoại là 47.606.960 đồng (*Bốn mươi bảy triệu sáu trăm linh sáu nghìn chín trăm sáu mươi đồng*). Hành vi của **L** và **D** đã xâm phạm vào tài sản, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của ông **L3**, bà **T** được pháp luật hình sự bảo vệ. Các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ được việc huỷ hoại tài sản trị giá là 47.606.960 đồng là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của các bị cáo **L, D** đủ yếu tố cấu thành tội “Huỷ hoại tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 178 Bộ luật Hình sự.

[3] Ngoài ra, **L** và **D** còn có hành vi chiếm giữ xây nhà thờ trên phần sân của gia đình ông **L3** bà **T** đang quản lý. Việc xây nhà thờ dẫn đến gia đình ông **L3** không có lối đi lại vào nơi ở là nhà cấp 4 phía sau. Buộc ông **L3** phải đục 01 lỗ kích thước 0,63x0,8m, gần nhà vệ sinh để gia đình ông **L3** chui ra, chui vào nhà ở bằng đường ngõ phía sau nhà. Khoảng 06 giờ ngày 11/4/2022, **L** có hành vi bơm nước vào đồng cát cao 02m phía sau nhà thờ, giáp nhà cấp 4 của vợ chồng ông **L3** để cát và nước chảy vào khu vực sân, nhà ở vợ chồng ông **L3**. **D** có hành vi cầm xẻng, xúc cát và nước hắt vào khu vực sân, nhà vệ sinh của gia đình ông **L3**, tạo thành đồng cát cao khoảng 80cm làm toàn bộ phần sân phía trong, khu vực nhà vệ sinh, bếp, nhà tắm, nhà ở cấp 4 của gia đình ông **L3** đều bị nước và cát chảy vào, dẫn đến không thể ở được làm ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của gia đình ông **L3** mục đích để đuổi vợ chồng ông **L3**, bà **T** ra khỏi nhà ở. Sau sự việc vợ chồng ông **L3** phải chuyển đến nhà mẹ vợ ông **L3** để sinh sống. Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền tự do và an ninh cá nhân

của con người, cụ thể là quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở đồng thời xâm phạm đến an ninh trật tự và an toàn xã hội, xâm phạm đến sự quản lý của Nhà nước về thẩm quyền và thủ tục khám xét chỗ ở. Hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Xâm phạm chỗ ở của người khác” quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 158 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo chịu tình tiết định khung là “Xâm nhập trái pháp luật chỗ ở của người khác” theo điểm d khoản 1 Điều 158 BLHS là không chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sẽ sửa bản án sơ thẩm cho phù hợp.

[4] Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

4.1. Các bị cáo không có tiền án, tiền sự; Không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

4.2. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong giai đoạn điều tra và tại phiên toà, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo tự nguyện bồi thường cho người bị hại; Các bị cáo có bố là ông **Trần Văn H** được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo L nguyên là Đại tá Quân đội, đã trải qua chiến đấu tại chiến trường Campuchia, được Nhà nước tặng thưởng huân chương chiến công hạng Nhì, hạng Ba; huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; huân chương Quân kỳ Quyết thắng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong công tác*” quy định tại điểm V khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Xét thấy, hành vi phạm tội của bị cáo **L**, **D** mang tính giản đơn, thể hiện sự thiếu hiểu biết pháp luật. Các bị cáo lần đầu phạm tội, các tội phạm đều ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng. Các bị cáo và người bị hại là anh em ruột, có bố đẻ là người có công với cách mạng. Bản thân bị cáo **L** là người có nhiều công hiến cho tổ quốc, được tặng nhiều huân huy chương. Bị cáo **D** có vị trí vai trò thứ yếu trong vụ án. Các bị cáo đã bồi thường 400.000.000đ và người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Hơn nữa, nguyên nhân phạm tội xuất phát từ việc người bị hại là anh **L3** không tuân thủ đúng thoả thuận với bị cáo **L** về việc chuyển giao quyền sử dụng đất. Mặc dù bị cáo **L** là người nhận chuyển nhượng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến thời điểm giao nhà nhưng người bị hại vẫn tiếp tục xây dựng các công trình, cố ý không chuyển giao tài sản đã thoả thuận chuyển nhượng, vi phạm quy định của Bộ luật dân sự và Luật đất đai. Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm

người bị hại tiếp tục có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo để cho các bị cáo được hưởng án treo thể hiện sự nhân đạo, khoan hồng của pháp luật.

[6] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ mức án phạt tù: Xét thấy cấp sơ thẩm tuyên mức hình phạt tù đối với bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để giảm nhẹ mức phạt tù đối với các bị cáo.

[7] Các bị cáo kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo **Trần Xuân L** và **Trần Văn D**, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 56/2023/HS-ST ngày 24/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương về phần hình phạt đối với bị cáo **Trần Xuân L** và bị cáo **Trần Văn D**.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 178 BLHS; điểm b, c khoản 1 Điều 158; điểm s, b, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 55, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Trần Xuân L**;

Căn cứ khoản 1 Điều 178 BLHS; điểm b, c khoản 1 Điều 158; điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 55, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 65 đối với bị cáo **Trần Văn D**.

Tuyên bố các bị cáo **Trần Xuân L** (tên gọi khác là **Trần Văn L1**) và **Trần Văn D** phạm tội “Huỷ hoại tài sản” và tội “Xâm phạm chỗ ở của người khác”.

Xử phạt: Bị cáo **Trần Xuân L** 10 tháng tù về tội Xâm phạm chỗ ở của người khác; 23 tháng tù về tội Huỷ hoại tài sản. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 33 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm

Xử phạt: Bị cáo **Trần Văn D** 09 tháng tù về tội Xâm phạm chỗ ở của người khác; 20 tháng tù về tội Huỷ hoại tài sản. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 29 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 58 (năm mươi tám) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo **Trần Xuân L** cho Ủy ban nhân dân xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên; giao bị cáo **Trần Văn D** cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án 05/02/2024./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh HD;
- TAND huyện G;
- Công an huyện G;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu Tòa, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thanh Tuấn